

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Đã được soát xét)

Lưu AVA

Ngày.....tháng.....năm.....

Handwritten signature

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	7 – 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900365922 lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao (sản xuất xi măng, xi măng đặc chủng, xi măng bèn sunfat, xi măng chịu nhiệt,...); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Vận tải hàng hóa ven biển); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Sản xuất bao bì từ plastic); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

Trụ sở chính của Công ty tại số 433, đại lộ 30/4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Lê Đức Huy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Nguyễn Phương Duy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Nguyễn Công Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Phạm Thành Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Lã Thái Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Phạm Xuân Mạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Đoàn Nguyễn Trọng Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Huỳnh Trung Trực	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Nguyễn Quang Tín	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Phan Văn Nhân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017

Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Đặng Xuân Long	Trưởng ban	
Ông	Nguyễn Thành Đức	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/03/2017
Bà	Nguyễn Ngọc Tuyền	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/03/2017
Bà	Nguyễn Thị Thoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/03/2017
Ông	Đình Lê Chiến	Thành viên	Từ nhiệm ngày 27/03/2017

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Công Bảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 06/06/2017
Ông	Trương Đình Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là 139.991.024.714 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Cảnh Nguyễn

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 07 năm 2017



Số: 530/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,

Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588

Fax: (+84 4) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh được lập ngày 10/07/2017, từ trang 7 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh tại ngày 30/06/2017, và Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh: Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.04 chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng FICO chưa được lập. Báo cáo tài chính được hợp nhất với Báo cáo tài chính công ty mẹ là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/05/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng FICO.

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2017

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGÔ QUANG TIẾN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0448 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		702.026.358.372	718.163.527.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.823.084.809	248.910.298.038
1. Tiền	111	V.01	57.823.084.809	93.207.520.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	155.702.777.800
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.891.637.851	185.859.264.464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	120.446.323.505	142.359.228.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	44.323.817.159	42.142.308.246
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	150.000.000.000	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	34.692.742.516	29.491.407.192
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(29.664.159.695)	(28.226.593.636)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	92.914.366	92.914.366
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	270.254.833.235	251.039.405.630
1. Hàng tồn kho	141		270.254.833.235	251.039.405.630
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.056.802.476	32.354.559.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	42.255.282.559	26.000.438.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.801.519.917	6.354.121.145
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.248.881.460.724	2.292.506.411.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.605.663.186	3.605.663.186
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	3.605.663.186	3.605.663.186
II. Tài sản cố định	220		2.005.784.306.172	2.082.092.846.467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	1.957.326.087.310	2.030.744.807.803
- Nguyên giá	222		3.060.108.116.049	3.053.269.875.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.102.782.028.739)	(1.022.525.067.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	477.529.975	1.646.206.987
- Nguyên giá	225		11.566.511.513	11.566.511.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.088.981.538)	(9.920.304.526)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	47.980.688.887	49.701.831.677
- Nguyên giá	228		65.910.178.804	65.825.186.933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.929.489.917)	(16.123.355.256)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.14	47.546.482.424	42.084.201.569
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.546.482.424	42.084.201.569
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	5.583.686.171	5.496.149.070
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.482.716.171	2.395.179.070
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.970.000	3.100.970.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		186.361.322.771	159.227.551.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	42.054.165.360	45.984.789.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		476.628.750	381.303.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		137.157.726.161	103.328.883.125
4. Lợi thế thương mại	269	V.16	6.672.802.500	9.532.575.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.950.907.819.096	3.010.669.039.150

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.903.329.081.049	2.048.887.705.575
I. Nợ ngắn hạn	310		822.011.502.856	967.570.127.382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	256.327.127.247	202.453.822.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	7.521.890.046	3.830.295.993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	12.453.334.058	8.794.131.905
4. Phải trả người lao động	314		29.628.955.657	35.342.568.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	47.924.510.751	36.774.618.435
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	49.389.594.880	5.612.707.234
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	416.091.404.964	674.450.824.507
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.674.685.253	311.157.929
II. Nợ dài hạn	330		1.081.317.578.193	1.081.317.578.193
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	30.473.044	30.473.044
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	1.081.287.105.149	1.081.287.105.149
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.047.578.738.047	961.782.233.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.047.578.738.047	961.782.233.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23.473.200.000)	(23.473.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		181.257.041.175	72.382.419.901
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.707.112.223	152.801.929.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.873.219.832)	(9.509.156.460)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		141.580.332.055	162.311.085.931
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		9.087.784.649	10.071.084.203
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		2.950.907.819.096	3.010.669.939.150

Phan Lê Giang

Trương Đình Bảo Long



Hoàng Cảnh Nguyễn

Người lập biểu
Phan Lê Giang
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng
Trương Đình Bảo Long

Tổng Giám đốc
Hoàng Cảnh Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.280.119.261.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	30.090.605.111
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.250.028.656.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	863.592.039.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		386.436.616.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.875.202.873
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	82.792.645.570
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.011.043.833
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.07	93.212.765
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	105.317.761.309
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	43.662.319.374
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		158.632.306.143
12. Thu nhập khác	31	VI.10	867.876.798
13. Chi phí khác	32	VI.11	501.289.358
14. Lợi nhuận khác	40		366.587.440
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		158.998.893.583
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	16.941.932.778
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		476.628.750
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		141.580.332.055
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		139.991.024.714
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.13	1.589.307.341
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.14	1.879
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.879

Người lập biểu
Phan Lệ Giang
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng
Trương Đình Bảo Long



Tổng Giám đốc
Hoàng Cảnh Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
(1)	(2)	(3)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	158.998.893.583
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		156.735.328.809
- Khấu hao TSCĐ	02	84.466.229.248
- Các khoản dự phòng	03	1.437.566.059
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	60.164.729
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.760.324.940
- Chi phí lãi vay	06	67.011.043.833
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	315.734.222.392
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.530.060.554)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(53.044.270.641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	182.680.748.571
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.324.219.464)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(67.574.488.763)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.499.070.052)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.433.180.424
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110.673.959.916)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	233.202.081.997
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.438.203.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.217.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.426.932.916)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(163.863.919.301)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
(1)	(2)	(3)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	756.842.112.923
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.014.525.651.990)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	(675.880.476)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.057.511.540)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(260.416.931.083)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>	<i>(191.078.768.387)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	248.910.298.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.444.842)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	57.823.084.809

Phan Lê Giang

Trương Đình Bảo Long



Người lập biểu
Phan Lê Giang
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng
Trương Đình Bảo Long

Tổng Giám đốc
Hoàng Cảnh Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900365922 lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 750.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 75.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 066.3829579 Fax: 066.3829578
Email: ficocement@tafico.vn Website: www.tafico.com.vn

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao (sản xuất xi măng, xi măng đặc chủng, xi măng bền sunfat, xi măng chịu nhiệt, ...); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Vận tải hàng hóa ven biển); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Sản xuất bao bì từ plastic); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất giấy, nhãn, bì, bao bì từ giấy và bì; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Cảnh Nguyễn – Tổng Giám đốc (sinh ngày 19/08/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 025325206 do CA TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 29/06/2010; Địa chỉ thường trú: Số 84/4 Nguyễn Duy Cung, phường 12, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh).

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Công ty có chín (09) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Tiêu thụ - Dịch vụ FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 005
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Vận tải và Xếp dỡ FICO	Ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 004
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Ban điều hành công trường	Ấp Cây Cày, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Nhà Máy Xi măng Tây Ninh	Ấp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 003
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Nhà máy Xi măng FICO	Lô A5B Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 002
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	9 – 19 (Lầu 4) Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 001
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Đầu tư xây dựng hạ tầng FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 006
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp thương mại FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 007
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh - Ban quản lý các dự án xi măng FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 008

Công ty Con: Công ty có hai (02) Công ty như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	70,66%	70,66%	Sản xuất xi măng
2	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FICO	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình

Công ty liên doanh, liên kết: Công ty có một (01) Công ty như sau:

Stt	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	Tỉnh Bình Dương	21,20%	21,20%	Khai thác đá; Mua bán VLXD

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Phần lợi ích tương ứng với khoản đầu tư đã được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con theo phương pháp vốn chủ sở hữu không được điều chỉnh và trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được sử dụng để lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này:

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam;
- Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do đơn vị tự lập;
- Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng FICO cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/05/2017 do đơn vị tự lập.

Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Báo cáo hợp nhất này:

- Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do đơn vị tự lập.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 06 – 20 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 – 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 – 20 năm |
| • Quyền sử dụng đất | 35 năm |
| • Phần mềm quản lý | 02 – 20 năm |

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền		
Tiền mặt	774.549.051	626.512.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.048.535.758	92.581.007.874
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	57.823.084.809	93.207.520.238
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	120.352.212.624	142.359.228.296
Công ty TNHH Tân Phát	1.848.826.944	116.152.727
DNTN Thanh Thu	1.503.749.400	1.503.749.400
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Hoàng Tuấn	0	3.692.128.128
Công ty CP TM Vận Tải & Thi Công Cơ Giới Hợp Nhân	0	515.430.897
Công ty TNHH TM Minh Nhật	1.105.670.292	2.083.620.556
Công ty CP Đầu tư Thương Mại Đức Thành	3.161.805.101	4.925.729.983
Công ty TNHH 1 Thành Viên Ngọc Việt	4.100.195.831	4.100.195.831
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ngân Thanh Hưng	4.925.392.930	4.870.574.910
Công ty TNHH Một Thành Viên Xuân Thịnh	0	10.234.521.436
Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	7.504.831.200	19.870.498.400
Công ty Cổ Phần Bê Tông FICO PAN-UN	22.584.963.058	24.685.514.714
Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Xuân Thịnh	8.193.382.016	0
Cty TNHH TM Vật Tư Vận Tải Hoàng Phát	3.927.582.441	0
Công ty Cổ Phần Nghĩa Thành	932.483.697	1.752.892.792
Công ty TNHH Thương Mại Thuận Thiên Thảo	8.889.447.673	10.741.548.728
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ L&T	5.695.119.863	4.929.505.435
DNTN Đại Thành	3.975.832.886	0
Phải thu các khách hàng khác	42.097.040.173	48.337.164.359
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	120.446.323.505	142.359.228.296
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a. Trả trước cho người bán	44.323.817.159	39.933.571.246
Công ty Cổ phần Bảo trì Lò Việt Nam	2.992.003.562	0
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina	7.382.313.400	2.253.146.610
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	3.891.677.000	3.891.677.000
Công ty Cổ phần 1-5 Hưng Yên	16.979.330.031	16.979.330.031
Trả trước cho khách hàng khác	13.078.493.166	16.809.417.605
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	2.208.737.000
Cộng	44.323.817.159	42.142.308.246

04. Phải thu về các khoản cho vay ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	150.000.000.000	0	0	0
Cộng	150.000.000.000	0	0	0

Hợp đồng cho vay vốn số 56/2017/HĐVV-TAFICO ngày 04/01/2017 giữa Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh (Bên cho vay) và Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (Bên vay); Số tiền cho vay 150.000.000.000 (Một trăm năm mươi tỷ đồng); Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển khoản; Biện pháp đảm bảo khoản vay là phần vốn góp của Bên vay tại Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh; Lãi suất khoản vay 5,5%/năm; Tất toán cả gốc vay và lãi vay một lần tại ngày đáo hạn khoản vay; Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn lưu động của Bên vay.

05. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	34.692.742.516	14.250.000.000	29.491.407.192	14.250.000.000
- <i>Tạm ứng</i>	940.995.897	0	673.006.083	0
- <i>Phải thu khác</i>	33.751.746.619	14.250.000.000	28.818.401.109	14.250.000.000
Phải thu Bảo hiểm xã hội	37.564.412	0	7.793.912	0
Phải thu Bảo hiểm y tế	6.763.850	0	0	0
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	5.422.404	0	419.104	0
Phải thu về bán cổ phiếu	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Phải thu lãi chậm thanh toán	0	0	615.192.550	0
Phải thu kho bạc Tây Ninh	136.704.400	0	136.704.400	0
Phải thu Công ty TNHH Đá Tân Sơn lợi nhuận được chia	60.000.000	0	60.000.000	0
Lãi dự thu	4.079.166.668	0	843.284.120	0
Phải thu tiền điện tháng 12				
Tổng Công ty Điện lực	845.393.396	0	610.555.980	0
Phải thu về ứng trước tiền thưởng tết cho CBCNV	154.500.000	0	101.000.000	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	0	0	2.528.783	0
Phải thu khoản chi phí xây dựng công trình cầu Sài Gòn	7.000.000.000	0	10.000.000.000	0
Phải thu khác theo kết luận của Tòa án	7.750.000.000	7.750.000.000	7.750.000.000	7.750.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.164.824.898	0	271.028.913	0
Phải thu khác	2.011.406.591	0	1.919.893.347	0
b. Dài hạn	3.605.663.186	0	3.605.663.186	0
- <i>Phải thu khác</i>	3.605.663.186	0	3.605.663.186	0
Ký quỹ ký, cược dài hạn	3.605.663.186	0	3.605.663.186	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH
Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
06. Nợ xấu						
Công ty TNHH Kiến Đô	480.286.300	0	Trên 03 năm	480.286.300	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Phụng An	21.500.000	0	Trên 03 năm	21.500.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Thuận Thành	503.335.000	0	Trên 03 năm	503.335.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH DV TM Trúc Đào	6.374.000	0	Trên 03 năm	6.374.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Thiên	20.000.000	0	Trên 03 năm	20.000.000	0	Trên 03 năm
DNTN Tuấn Phong	220.161.559	0	Trên 03 năm	220.161.559	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Tân Tam Nguyên	271.803.000	0	Trên 03 năm	271.803.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH SX TM DV Tân Giang	1.026.478.290	0	Trên 03 năm	1.026.478.290	0	Trên 03 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Liên Hưng	643.909.605	0	Trên 03 năm	643.909.605	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC	401.150.000	0	Trên 03 năm	401.150.000	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH MTV Ngọc Việt	4.100.195.831	0	Trên 03 năm	4.100.195.831	0	Trên 03 năm
Trung tâm đầu tư và quản lý chứng khoán COTEC	6.500.000.000	0	Trên 03 năm	6.500.000.000	0	Trên 03 năm
Nguyễn Tuấn Hải (*)	7.750.000.000	0	Trên 03 năm	7.750.000.000	0	Trên 03 năm
Công ty CP TM XD DIC Thịnh Phát	1.848.826.944	0	Trên 03 năm	1.868.826.944	0	Trên 03 năm
Công ty TNHH MTV Xi măng Việt	848.134.250	0	Trên 03 năm	848.134.250	0	Trên 03 năm
DNTN Thanh Thu	1.503.749.400	0	Trên 03 năm	1.503.749.400	0	Trên 03 năm
Các đối tượng khác	2.056.387.457	0	Trên 03 năm	2.060.689.457	0	Trên 03 năm
Cty CP ĐTXD Hạ Tầng FICO	489.790.803	244.895.402	Trên 2 đến 3 năm	489.790.803	489.790.803	Trên 03 năm
Cty CP ĐTXD Hạ Tầng FICO	867.715.367	260.314.610	Trên 2 đến 3 năm	867.715.367	867.715.367	Trên 03 năm
Cty CP FICO Công nghệ Cao	131.620.000	39.486.000	Trên 2 đến 3 năm	161.620.000	161.620.000	Trên 03 năm
Cty TNHH XD & DV VTHH Thanh Bình	617.437.901	100.000.000	Trên 03 năm	677.437.901	677.437.901	Trên 03 năm
Tổng cộng	30.308.855.707	644.696.012	0	30.423.157.707	2.196.564.071	0

(*) Đây là khoản phải thu khác theo bản án số 279/2015/HSTT ngày 07/08/2015 của toàn án nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

07. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng (tấn)	Giá trị
Hàng tồn kho	84,12	92.914.366	84,12	92.914.366
Cộng	84,12	92.914.366	84,12	92.914.366

08. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	8.643.965.076	0	3.645.782.287	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	98.188.726.101	0	71.378.752.592	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	90.572.546.030	0	120.670.071.246	0
Chi phí SXKD dở dang	2.452.360.707	0	1.706.097.661	0
Thành phẩm tồn kho	70.098.253.503	0	53.638.701.844	0
Hàng hóa tồn kho	298.981.818	0	0	0
Cộng	270.254.833.235	0	251.039.405.630	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

09. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	42.255.282.559	26.000.438.483
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	2.431.912.221	1.310.798.247
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	15.796.677.488	4.964.080.685
Sửa chữa công trình các nhà máy	2.404.083.711	4.074.500.398
Phân bổ CP sửa chữa thiết bị văn phòng	4.499.622.866	4.870.566.675
Chi phí xây dựng mở mỏ	6.725.897.940	6.725.897.940
Chi phí tẩm lót	188.857.359	176.199.337
Chi phí con lăn	5.078.562.773	3.835.406.867
Chi phí trả trước khác	5.129.668.201	42.988.334
<i>b. Dài hạn</i>	42.054.165.360	45.984.789.973
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	3.452.658.373	2.879.275.190
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	4.415.984.026	1.802.435.139
Chi phí phụ tùng thay thế - Nhà máy xi măng Tây Ninh	0	788.204.375
Sửa chữa công trình các nhà máy	649.497.786	668.768.245
Phân bổ CP sửa chữa thiết bị văn phòng	2.750.584.226	8.157.822.402
Chi phí xây dựng mở mỏ	23.540.642.793	26.903.591.762
Chi phí con lăn	3.309.811.842	4.728.302.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.934.986.314	56.390.229

10. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	8.794.131.905	96.114.062.217	92.454.860.064	12.453.334.058
Thuế tài nguyên	519.238.250	6.892.076.650	6.869.413.450	541.901.450
Thuế giá trị gia tăng	376.470.053	67.850.749.531	67.791.484.819	435.734.765
Thuế thu nhập cá nhân	151.430.591	2.106.960.811	1.998.290.536	260.100.866
Thuế tài nguyên	660.861.750	0	0	660.861.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.887.949.061	16.941.932.778	13.499.070.052	10.330.811.787
Thuế môn bài	4.000.000	5.000.000	5.000.000	4.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	1.014.422.017	1.014.422.017	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	194.182.200	1.302.920.430	1.277.179.190	219.923.440
b. Phải thu	0	0	0	0

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây :

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 0%, 5%, 10% tùy theo hàng hóa, dịch vụ chịu thuế;
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.
- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong năm được công ty áp dụng các mức thuế suất lần lượt là 10% và 15%, cụ thể như sau :
 - Đối với hoạt động tại Nhà máy xi măng Tây Ninh: Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy định tại Điều 34, Điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đã đăng ký được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm 2007 và miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp 9 năm tiếp theo kể từ năm 2011.
 - Đối với hoạt động tại Nhà máy xi măng FICO: Công ty áp dụng thuế suất 20%.

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.264.169.543.807	1.677.365.041.772	99.470.511.049	9.387.588.742	2.877.189.729	3.053.269.875.099
- Mua trong kỳ	0	2.040.824.000	3.764.818.182	0	0	5.805.642.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	400.197.273	1.918.675.381	0	0	0	2.318.872.654
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại sang CCDC	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(33.193.259)	0	(33.193.259)
- Giảm khác	0	(594.453.123)	(144.979.997)	(359.139.004)	(154.508.503)	(1.253.080.627)
Số dư cuối kỳ	1.264.569.741.080	1.680.730.088.030	103.090.349.234	8.995.256.479	2.722.681.226	3.060.108.116.049
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	383.734.320.861	574.228.187.777	54.160.192.702	7.576.406.227	2.825.959.729	1.022.525.067.296
- Khấu hao trong kỳ	30.145.757.380	46.127.410.966	4.911.240.986	247.885.114	25.615.000	81.457.909.446
- Phân loại sang CCDC	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	(33.193.259)	0	(33.193.259)
- Giảm khác	0	(509.127.240)	(144.979.997)	(359.139.004)	(154.508.503)	(1.167.754.744)
Số dư cuối kỳ	413.880.078.241	619.846.471.503	58.926.453.691	7.431.959.078	2.697.066.226	1.102.782.028.739
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	880.435.222.946	1.103.136.853.995	45.310.318.347	1.811.182.515	51.230.000	2.030.744.807.803
- Tại ngày cuối kỳ	850.689.662.839	1.060.883.616.527	44.163.895.543	1.563.297.401	25.615.000	1.957.326.087.310

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	606.958.013	7.211.827.779	3.747.725.721	11.566.511.513
- Thuê tài chính trong kỳ	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	606.958.013	7.211.827.779	3.747.725.721	11.566.511.513
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	493.153.385	5.859.610.079	3.567.541.062	9.920.304.526
- Khấu hao trong kỳ	75.869.752	972.684.154	120.123.106	1.168.677.012
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	569.023.137	6.832.294.233	3.687.664.168	11.088.981.538
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	113.804.628	1.352.217.700	180.184.659	1.646.206.987
- Tại ngày cuối kỳ	37.934.876	379.533.546	60.061.553	477.529.975

13. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	43.656.175.702	22.169.011.231	65.825.186.933
- Mua trong kỳ	0	118.500.000	118.500.000
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	(33.508.129)	(33.508.129)
Số dư cuối kỳ	43.656.175.702	22.254.003.102	65.910.178.804
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.989.165.462	12.134.189.794	16.123.355.256
- Khấu hao trong kỳ	556.303.009	1.283.339.781	1.839.642.790
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	(33.508.129)	(33.508.129)
Số dư cuối kỳ	4.545.468.471	13.384.021.446	17.929.489.917
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	39.667.010.240	10.034.821.437	49.701.831.677
- Tại ngày cuối kỳ	39.110.707.231	8.869.981.656	47.980.688.887

14. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	47.546.482.424	42.084.201.569
Dự án trạm nghiền xi măng Fico Bến Tre	3.446.155.752	2.955.037.591
Dự án mỏ Sroc Con Trăng giai đoạn 2	2.205.446.735	1.976.910.552
Dự án mỏ Chà và	8.446.836.204	8.446.836.204
Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung	1.093.674.455	1.093.674.455
Lắp mới hệ thống tro bay cho máy nghiền NMTN	0	317.907.055
Dự án đổi mới TBị công nghệ & cải tạo MT NM Fico	842.712.844	842.712.844
Đầu tư XDCB dây chuyền 2	12.103.817.078	8.994.362.255
Đầu tư XDCB dây chuyền 2 Mỏ Sroc Con Trăng	13.905.306.004	11.001.627.114
Dự án trồng rừng thay thế	3.574.496.551	3.574.496.551
Công trình phễu bom xi măng	0	151.838.481
Chi phí BCNCKT	368.181.818	0
Khảo sát thiết kế sơ bộ địa chất công trình dây chuyền 3 nhà máy xi măng Bình Dương	256.297.727	176.297.727
Tìm nguồn phụ gia laterit cho NMXMTN	144.954.075	129.954.075
Thăm dò mỏ đá vôi Sroc Tâm	241.177.804	241.177.804
Cải tạo hệ thống xuất xi măng xá Nhà máy Tây Ninh	0	1.741.481.585
Các hạng mục khác	917.425.377	439.887.276

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
15. Đầu tư tài chính dài hạn						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.482.716.171	0	2.570.253.272	2.395.179.070	0	2.613.092.140
Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	2.482.716.171	0	2.570.253.272	2.395.179.070	0	2.613.092.140
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.100.970.000	0	3.100.970.000	3.100.970.000	0	3.100.970.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản DIC Miền Trung	821.470.000	0	821.470.000	821.470.000	0	821.470.000
Công ty CP Khoáng sản FiCO Bình Phước	1.908.000.000	0	1.908.000.000	1.908.000.000	0	1.908.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng DIC	371.500.000	0	371.500.000	371.500.000	0	371.500.000
Cộng	5.583.686.171	0	5.671.223.272	5.496.149.070	0	5.714.062.140

	Số tiền
16. Lợi thuế thương mại	
Lợi thế thương mại trước ngày mua	0
Lợi thuế thương mại phát sinh tại ngày mua	19.065.150.000
Lợi thế thương mại đã phân bổ vào chi phí các năm trước	(9.532.575.000)
Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu năm	9.532.575.000
Lợi thế thương mại tăng do xác định lại	0
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí quản lý năm 2016	(2.859.772.500)
Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	6.672.802.500

17. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán				
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	5.874.127.820	5.874.127.820	6.716.115.780	6.716.115.780
Công ty Cổ phần Trung Kiên	10.986.921.000	10.986.921.000	9.684.648.171	9.684.648.171
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hiệp Thương	1.521.607.462	1.521.607.462	2.405.506.946	2.405.506.946
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hưng Thịnh	0	0	1.587.045.753	1.587.045.753
Công ty Cổ phần Bao bì Nhon Trạch	8.180.191.250	8.180.191.250	11.971.261.600	11.971.261.600
Công ty CP Bảo trì Lò Việt Nam	4.017.775.330	4.017.775.330	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Kỹ thuật mở Tân Việt Bắc	63.145.120.910	63.145.120.910	40.052.536.044	40.052.536.044
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phương Linh	7.803.232.008	7.803.232.008	0	0
DNTN Cường Phát	7.694.324.769	7.694.324.769	3.453.085.775	3.453.085.775
DNTN Đặng Quang Vinh	3.748.668.270	3.748.668.270	1.937.939.773	1.937.939.773
DNTN Thu Phát	0	0	736.914.117	736.914.117
Công ty TNHH Thương mại Nam Tín	25.062.212.514	25.062.212.514	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải và Đầu tư Phúc Lộc	7.366.927.988	7.366.927.988	0	0
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực	5.421.309.644	5.421.309.644	0	0
Công ty Cổ phần Than Thống Nhất	19.451.837.817	19.451.837.817	0	0
Công ty Cổ phần Than Nam Việt	2.775.871.673	2.775.871.673	0	0
Công ty CP Khoáng sản Minh Tiến	1.167.718.656	1.167.718.656	1.095.911.982	1.095.911.982
Công ty CP Hóa chất & Vật Liệu XD Minh Phú	2.571.485.600	2.571.485.600	1.814.594.600	1.814.594.600

17. Phải trả người bán ngắn hạn (Tiếp theo)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH TM DV Vận Chuyển Vạn Thịnh Phát	3.875.642.000	3.875.642.000	0	0
Công ty TNHH Vật liệu xây Dựng Phong Vân	2.367.577.800	2.367.577.800	0	0
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	2.238.475.000	2.238.475.000	2.937.741.385	2.937.741.385
Nhà máy sản xuất Bao AD Star Tú Phương - CN Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa	14.139.546.300	14.139.546.300	14.269.715.600	14.269.715.600
Công ty TNHH MTV Đức Tiến	4.852.829.670	4.852.829.670	0	0
Phải trả khách hàng khác	44.901.243.793	44.901.243.793	89.347.946.422	89.347.946.422
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan				
Thuyết minh số VIII.04	7.162.479.973	7.162.479.973	14.442.858.473	14.442.858.473
Cộng	256.327.127.247	256.327.127.247	202.453.822.421	202.453.822.421

18. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước		
HI-PARK SEZ Development Co., Ltd	810.168.252	198.957.336
Công ty TNHH Thanh Vy	1.828.246.084	0
Công ty CP Thương Mại Quốc tế Thái Hùng	583.606.133	0
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng	723.658.397	600.022.201
Công ty TNHH MTV Hoa Đăng	514.633.523	701.324.752
Các khách hàng khác	2.841.815.220	2.124.029.263
b. Người mua trả trước là các bên liên quan		
Thuyết minh số VIII.04	219.762.437	205.962.441
Cộng	7.521.890.046	3.830.295.993

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	47.924.510.751	36.774.618.435
Chi phí lãi vay vốn đầu tư phải trả	1.949.678.451	1.553.511.786
Chi phí lãi vay vốn lưu động phải trả	947.048.286	1.916.377.141
Chi phí bán hàng	25.015.133.051	32.252.496.310
Chi phí sửa chữa lớn dây chuyền Clinker	17.783.705.843	0
Chi phí dịch vụ thuê và mua ngoài	1.401.439.414	39.838.495
Chi phí phải trả khác	827.505.706	1.012.394.703
b. Dài hạn	0	0
Cộng	47.924.510.751	36.774.618.435

20. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	49.389.594.880	0	5.612.707.234	0
Kinh phí công đoàn	304.833.760	0	268.845.620	0
Bảo hiểm xã hội	1.051.497.657	0	989.373.316	0
Bảo hiểm y tế	168.675.093	0	193.014.088	0
Bảo hiểm thất nghiệp	27.403.620	0	78.552.520	0
Phải trả Công ty Khai thác Đá Tân sơn về chi phí nổ mìn, bốc tăng phủ	1.466.716.659	0	1.466.716.659	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	41.674.862.520	0	140.766.060	0
Các khoản phải trả khác	4.695.605.571	0	2.475.438.971	0
b. Dài hạn	30.473.044	0	30.473.044	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.473.044	0	30.473.044	0
Cộng	49.420.067.924	0	5.643.180.278	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH
Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Vay và nợ thuê tài chính						
21.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sài Gòn	416.091.404.964	416.091.404.964	756.842.112.923	1.015.201.532.466	674.450.824.507	674.450.824.507
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quận 5	361.846.217.989	361.846.217.989	756.842.112.923	912.431.051.990	517.435.157.056	517.435.157.056
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Nhuận	98.800.000.000	98.800.000.000	147.800.000.000	298.990.584.628	249.990.584.628	249.990.584.628
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	34.554.883.329	34.554.883.329	67.457.380.920	74.932.095.363	42.029.597.772	42.029.597.772
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	119.339.019.134	119.339.019.134	266.922.677.647	266.845.649.949	119.261.991.436	119.261.991.436
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	16.214.234.647	16.214.234.647	36.359.042.268	32.755.229.298	12.610.421.677	12.610.421.677
b. Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	92.938.080.879	92.938.080.879	238.303.012.088	238.907.492.752	93.542.561.543	93.542.561.543
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	53.794.600.000	53.794.600.000	0	102.094.600.000	155.889.200.000	155.889.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	50.000.000.000	50.000.000.000	0	50.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	3.794.600.000	3.794.600.000	0	2.094.600.000	5.889.200.000	5.889.200.000
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	0	0	0	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	450.586.975	450.586.975	0	675.880.476	1.126.467.451	1.126.467.451
	450.586.975	450.586.975	0	675.880.476	1.126.467.451	1.126.467.451

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000	(23.473.200.000)	25.275.997.959	87.599.876.683	9.016.842.957	848.419.517.599
Tăng trong năm trước	0	0	47.106.421.942	161.049.658.862	1.054.241.246	209.210.322.050
Lãi trong năm trước			47.495.415.240	159.738.479.036		159.738.479.036
Phân phối lợi nhuận			(388.993.298)	1.185.043.037	1.054.241.246	47.495.415.240
Tăng do hợp nhất				126.136.789		1.850.290.985
Tăng khác				(95.847.606.074)	0	126.136.789
Giảm trong năm trước	0	0	0	(47.106.421.941)		(95.847.606.074)
Trích quỹ đầu tư PT				(46.809.757.818)		(47.106.421.941)
Chia cổ tức				(1.931.426.315)		(46.809.757.818)
Trích quỹ KT, PL				152.801.929.471	10.071.084.203	(1.931.426.315)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	(23.473.200.000)	72.382.419.901	152.801.929.471	10.071.084.203	961.782.233.575
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	(23.473.200.000)	72.382.419.901	152.801.929.471	10.071.084.203	961.782.233.575
Tăng trong kỳ này	0	0	108.874.621.274	141.075.831.174	0	249.950.452.448
Lãi trong kỳ này			108.874.621.274	139.991.024.714		139.991.024.714
Phân phối lợi nhuận				1.084.806.460		108.874.621.274
Tăng do hợp nhất				(163.170.648.422)	(983.299.554)	1.084.806.460
Giảm trong kỳ này	0	0	0	(7.231.214.000)		(164.153.947.976)
Giảm khác				(108.874.621.274)	(983.299.554)	(7.231.214.000)
Giảm do hợp nhất				(43.591.608.000)		(983.299.554)
Trích quỹ đầu tư PT				(3.473.205.148)		(108.874.621.274)
Trả cổ tức				130.707.112.223		(43.591.608.000)
Trích quỹ KT, PL				181.257.041.175	9.087.784.649	(3.473.205.148)
Số dư cuối kỳ này	750.000.000.000	(23.473.200.000)	181.257.041.175	130.707.112.223	9.087.784.649	1.047.578.738.047

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	451.750.000.000	451.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng Hạ tầng và Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	68.000.000.000	136.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoá An	0	34.000.000.000
Công đoàn Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	2.776.800.000	2.776.800.000
Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang	34.000.000.000	34.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	68.000.000.000	68.000.000.000
Bà Bùi Thị Thúy Hà	34.000.000.000	0
Bà Phạm Hương Giang	68.000.000.000	0
Cổ phiếu quỹ	23.473.200.000	23.473.200.000
Cộng	750.000.000.000	750.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	750.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0
Vốn góp cuối kỳ	750.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.591.608.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.347.320	2.347.320
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.347.320	2.347.320
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.652.680	72.652.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	72.652.680	72.652.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	181.257.041.175	72.382.419.901
Cộng	181.257.041.175	72.382.419.901

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	220.783,32	564.022,45
b. Nợ khó đòi đã xử lý	24.302.000	62.760.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này
a. Doanh thu	1.280.119.261.111
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.278.286.279.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.739.799.734
Doanh thu hợp đồng xây dựng	93.181.819
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0
Cộng	1.280.119.261.111
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này
Chiết khấu thương mại	30.090.605.111
Cộng	30.090.605.111
03. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này
a. Doanh thu	1.250.028.656.000
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.248.195.674.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.739.799.734
Doanh thu hợp đồng xây dựng	93.181.819
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0
Cộng	1.250.028.656.000
04. Giá vốn hàng bán	Kỳ này
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	862.078.430.208
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.513.609.034
Cộng	863.592.039.242
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.760.324.940
Lãi chênh lệch tỷ giá	88.804.414
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.073.519
Cộng	3.875.202.873
06. Chi phí tài chính	Kỳ này
Lãi tiền vay	67.011.043.833
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.621.518.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.639.685
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0
Lãi hoạt động thuê tài chính	46.497.280
Chi phí tài chính khác	84.946.217
Cộng	82.792.645.570

07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	Kỳ này
Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	93.212.765
Cộng	93.212.765
08. Chi phí bán hàng	Kỳ này
Chi phí nhân viên	6.060.732.485
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.060.219
Chi phí khấu hao TSCĐ	212.596.905
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ bán hàng, quảng cáo	95.137.217.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.132.316.908
Chi phí khác bằng tiền	2.742.837.081
Cộng	105.317.761.309
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này
Chi phí nhân viên quản lý	18.623.203.980
Chi phí vật liệu	240.339.489
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.110.688.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.606.402.639
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	295.672.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.568.925.214
Chi phí bằng tiền khác	10.919.748.340
Chi phí dự phòng	1.437.566.059
Phân bổ lợi thế thương mại	2.859.772.500
Cộng	43.662.319.374
10. Thu nhập khác	Kỳ này
Thu bán phế liệu	194.243.363
Phí dịch vụ cầu cân ô tô	588.060.000
Thu nhập khác	85.573.435
Cộng	867.876.798
11. Chi phí khác	Kỳ này
Chi phí vật tư cho thuê cầu cân ô tô	483.249.792
Các khoản tiền phạt	14.758.707
Chi phí khác	3.280.859
Cộng	501.289.358
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	15.587.766.478
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	1.354.166.300
Cộng	16.941.932.778

13. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	Kỳ này
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	1.589.307.341
Cộng	1.589.307.341

14. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	139.991.024.714
Ảnh hưởng suy giảm	3.473.205.148
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	136.517.819.566
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	72.652.680
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	72.652.680
Lãi trên cổ phiếu	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.879
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.879

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	756.842.112.923
Cộng	756.842.112.923

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.014.525.651.990
Cộng	1.014.525.651.990

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – CTCP	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – CTCP	Mua thạch cao	12.298.778.326
	Cho vay	150.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

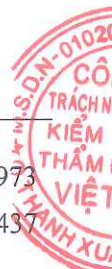
Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Phải trả về tiền mua thạch cao	7.162.479.973
	Ứng trước tiền mua hàng	219.762.437

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Kỳ này
Số đầu năm	373.000.000
Số phải trả trong kỳ	576.000.000
Số đã trả trong kỳ	(857.500.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	91.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.830.157.687
Tiền thưởng	0
Cộng	1.830.157.687

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	248.910.298.038		57.823.084.809	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.456.298.674	(28.226.593.636)	158.744.729.207	(29.664.159.695)
Các khoản cho vay			150.000.000.000	0
Đầu tư dài hạn	5.496.149.070		5.583.686.171	0
Cộng	429.862.745.782	(28.226.593.636)	372.151.500.187	(29.664.159.695)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	208.097.002.699	305.747.195.171
Chi phí phải trả	36.774.618.435	47.924.510.751
Vay và nợ	1.755.737.929.656	1.497.378.510.113
Cộng	2.000.609.550.790	1.851.050.216.035

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	248.910.298.038			248.910.298.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.624.041.852	3.605.663.186		147.229.705.038
Đầu tư dài hạn			5.496.149.070	5.496.149.070
Cộng	392.534.339.890	3.605.663.186	5.496.149.070	401.636.152.146
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	57.823.084.809			57.823.084.809
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.474.906.326	3.605.663.186		129.080.569.512
Các khoản cho vay	150.000.000.000			150.000.000.000
Đầu tư dài hạn			5.583.686.171	5.583.686.171
Cộng	333.297.991.135	3.605.663.186	5.583.686.171	342.487.340.492

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	208.066.529.655	30.473.044	0	208.097.002.699
Chi phí phải trả	36.774.618.435	0	0	36.774.618.435
Vay và nợ	674.450.824.507	546.287.105.149	535.000.000.000	1.755.737.929.656
Cộng	919.291.972.597	546.317.578.193	535.000.000.000	2.000.609.550.790
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	305.716.722.127	30.473.044		305.747.195.171
Chi phí phải trả	47.924.510.751			47.924.510.751
Vay và nợ	416.091.404.964	701.287.105.149	380.000.000.000	1.497.378.510.113
Cộng	769.732.637.842	701.317.578.193	380.000.000.000	1.851.050.216.035

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 không được lập do đó không có số liệu so sánh.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất



Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 10 tháng 07 năm 2017.



Người lập biểu
Phan Lê Giang
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng
Trương Đình Bảo Long



Tổng Giám đốc
Hoàng Cảnh Nguyễn